

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

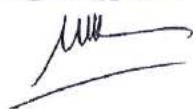
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		762,571,572,467	930,075,191,570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	99,620,344,319	118,878,451,641
1. Tiền	111		22,232,827,704	15,878,451,641
2. Các khoản tương đương tiền	112		77,387,516,615	103,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,056,617,621	33,056,617,621
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	11,056,617,621	11,056,617,621
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	11,000,000,000	22,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	428,946,279,684	438,491,256,826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		367,260,270,703	358,583,711,302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,584,968,857	55,408,617,146
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,101,040,124	42,226,765,719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(17,727,837,341)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	187,426,582,086	320,222,250,586
1. Hàng tồn kho	141		228,457,848,166	370,893,026,283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41,031,266,080)	(50,670,775,697)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,521,748,757	19,426,614,896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,554,915,227	6,268,551,860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,145,458,604	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	15,821,374,926	13,158,063,036
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434,138,668,008	376,373,319,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,361,498,985	1,144,498,985
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,361,498,985	1,144,498,985
II. Tài sản cố định	220		157,439,112,385	103,211,810,073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	79,347,892,864	25,124,866,685
- Nguyên giá	222		189,451,551,434	184,122,623,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110,103,658,570)	(158,997,756,952)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	78,091,219,521	78,086,943,388
- Nguyên giá	228		90,028,756,099	89,865,556,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,937,536,578)	(11,778,612,711)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,429,501,067	11,526,455,189
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	6,429,501,067	11,526,455,189
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		268,908,555,571	260,490,555,571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	205,062,555,571	207,612,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,970,000,000	11,970,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,320,000,000	55,320,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(3,444,000,000)	(14,412,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,196,710,240,475	1,306,448,511,388

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310,749,422,574	363,373,910,944
I. Nợ ngắn hạn	310		310,749,422,574	363,373,910,944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	97,816,187,862	66,415,718,065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,544,716,656	46,206,242,426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	320,122,742	2,538,901,359
4. Phải trả người lao động	314		19,002,845,922	15,219,862,694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11,306,317,033	10,490,886,174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	31,165,058,386	96,855,362,516
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	44,566,726,342	29,790,887,183
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	16,840,430,500	9,062,053,389
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85,187,017,131	86,793,997,138
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		885,960,817,901	943,074,600,444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	880,872,287,435	937,986,069,978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		323,963,243,487	360,674,262,490
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,931,771,519	56,334,535,059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,776,469,059	23,023,724,792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,155,302,460	33,310,810,267
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,196,710,240,475	1,306,448,511,388

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	237,799,216,946	226,467,517,512	912,389,195,885	820,495,482,274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,207,650,607	2,683,108,690	5,759,033,348	5,604,798,161
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236,591,566,339	223,784,408,822	906,630,162,537	814,890,684,113
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	178,191,717,244	163,532,361,657	714,776,390,013	612,869,807,923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,399,849,095	60,252,047,165	191,853,772,524	202,020,876,190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,261,259,202	8,414,279,514	25,202,771,630	25,099,863,240
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(8,180,577,173)	10,828,905,028	(650,376,460)	13,259,721,483
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		844,876,284	435,386,411	2,896,620,791	4,874,203,164
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	55,100,894,240	39,105,624,515	155,982,528,095	121,293,388,024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	20,872,069,674	19,918,342,950	61,875,985,951	56,800,515,363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,131,278,444)	(1,186,545,814)	(151,593,432)	35,767,114,560
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4,286,203,943	4,723,662,842	7,428,750,866	4,954,630,903
12. Chi phí khác	32	VI.8	27,115,938	17,350,974	121,854,974	1,099,932,952
13. Lợi nhuận khác	40		4,259,088,005	4,706,311,868	7,306,895,892	3,854,697,951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127,809,561	3,519,766,054	7,155,302,460	39,621,812,511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	9,514,860	939,039,949	-	5,076,306,573
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		137,324,421	2,580,726,105	7,155,302,460	34,545,505,938

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Chữ Tịch HĐQT



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			7,155,302,460	39,621,812,511
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		(48,735,174,515)	7,612,841,529
- Các khoản dự phòng	03		(38,335,346,958)	113,262,116
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			50,657,971
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,122,504,606)	(30,434,461,918)
- Chi phí lãi vay	06		2,896,620,791	4,874,203,164
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(100,141,102,828)	21,838,315,373
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		24,392,502,593	115,075,102,510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		142,435,178,117	4,561,460,811
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(82,698,613,663)	(124,007,427,840)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		713,636,633	3,338,328,664
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,896,620,791)	(4,438,816,753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,509,514,860)	(9,975,025,286)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,606,980,007)	(1,161,230,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,311,514,806)	5,230,706,979
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(395,173,675)	(10,479,082,772)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,000,000,000)	(17,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,000,000,000	211,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	675,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,230,808,000	22,913,743,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,835,634,325	207,609,661,115

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(99,900,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132,642,352,523		192,439,118,942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117,866,513,364)		(299,865,104,090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27,558,066,000)		(41,337,099,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,782,226,841)		(248,663,084,148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19,258,107,322)		(35,822,716,054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118,878,451,641		101,684,463,139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	99,620,344,319		65,861,747,085

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Chủ Tịch HĐQT



Nguyễn Thị Bích Ái



Lê Thị Kim Chi



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 04 năm 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	72,258,601	212,319,136
1.2- Tiền gửi ngân hàng	22,160,569,103	15,666,132,505
1.3- Các khoản tương đương tiền	77,387,516,615	103,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	99,620,344,319	118,878,451,641

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	11,056,617,621	11,056,617,621
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11,000,000,000	22,000,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22,056,617,621	33,056,617,621

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	367,260,270,703	358,583,711,302
Trả trước cho người bán	45,584,968,857	55,408,617,146
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	16,101,040,124	42,226,765,719
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(17,727,837,341)
Cộng	428,946,279,684	438,491,256,826

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	228,457,848,166	370,893,026,283
Hàng mua đang đi đường	301,074,148	319,264,980
Nguyên liệu, vật liệu	61,398,602,418	172,378,744,830
Công cụ, dụng cụ	405,893,814	64,032,645
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,081,617,266	19,729,231,898
Thành phẩm	80,048,931,605	90,146,968,711
Hàng hóa	79,221,728,915	88,254,783,219
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41,031,266,080)	(50,670,775,697)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của h:	187,426,582,086	320,222,250,586

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**

5,554,915,227

5,554,915,227**Số đầu năm**

6,268,551,860

6,268,551,860**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Phải thu dài hạn khác

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**

1,361,498,985

1,361,498,985**Số đầu năm**

1,144,498,985

1,144,498,98510
70
W
D
A
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	52,765,078,265	86,902,713,462	37,759,057,399	6,695,774,511	-	184,122,623,637
Số tăng trong kỳ	5,920,757,661	-	2,069,501,490	-	52,350,626,050	60,340,885,201
- Mua trong kỳ	5,920,757,661	-	2,069,501,490	-	52,350,626,050	60,340,885,201
Số giảm trong kỳ	-	48,456,109,298	6,555,848,106	-	-	55,011,957,404
- Thanh lý, nhượng bán	-	48,456,109,298	6,555,848,106	-	-	55,011,957,404
Số dư cuối kỳ	58,685,835,926	38,446,604,164	33,272,710,783	6,695,774,511	52,350,626,050	189,451,551,434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33,002,385,501	86,861,448,448	32,438,148,492	6,695,774,511	-	158,997,756,952
Số tăng trong kỳ	2,051,081,225	39,088,894	3,529,276,827	-	290,836,810	5,910,283,756
Số giảm trong kỳ	-	48,446,337,074	6,358,045,064	-	-	54,804,382,138
Số dư cuối kỳ	35,053,466,726	38,454,200,268	29,609,380,255	6,695,774,511	290,836,810	110,103,658,570
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19,762,692,764	41,265,014	5,320,908,907	-	-	25,124,866,685
Tại ngày cuối kỳ	23,632,369,200	7,596,104	3,663,330,528	-	52,059,789,240	79,347,892,864

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80,979,877,737	346,697,400	8,538,980,962	89,865,556,099
Số tăng trong kỳ			163,200,000	163,200,000
Số giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ	80,979,877,737	346,697,400	8,702,180,962	90,028,756,099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,900,530,433	346,697,400	8,531,384,878	11,778,612,711
Số tăng trong kỳ	111,323,867	-	47,600,000	158,923,867
- Khấu hao trong kỳ/nă.	111,323,867	-	47,600,000	158,923,867
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,011,854,300	346,697,400	8,578,984,878	11,937,536,578
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	78,079,347,304	-	7,596,084	78,086,943,388
Tại ngày cuối kỳ	77,968,023,437	-	123,196,084	78,091,219,521

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	6,429,501,067	11,526,455,189
Cộng	6,429,501,067	11,526,455,189

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	97,816,187,862	66,415,718,065
Người mua trả tiền trước	4,544,716,656	46,206,242,426
	102,360,904,518	112,621,960,491

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải nộp	2,538,901,359	44,527,391,675	46,746,170,292	320,122,742
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,538,901,359	23,485,065,979	25,703,844,596	320,122,742
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	20,764,066,224	20,764,066,224	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	139,129,736	139,129,736	-
b) Phải thu	13,158,063,036	4,212,030,470	6,875,342,360	15,821,374,926
- Thuế xuất, nhập khẩu	10,221,893	1,106,230,590	1,180,936,769	84,928,072
- Thuế thu nhập cá nhân	2,531,870,452	2,998,166,014	4,077,256,865	3,610,961,303
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,615,970,691	-	1,509,514,860	12,125,485,551
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	107,633,866	107,633,866	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba		
- Chi phí tư vấn quản lý		
Chi phí lãi vay phải trả	81,552,425	31,813,173
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	3,457,716,201	9,572,396,329
- Chi phí phải trả khác	7,767,048,407	886,676,672
Cộng	11,306,317,033	10,490,886,174

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	4,425,750,650	3,472,409,755
- Bảo hiểm xã hội	363,893,932	468,253,709
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,375,413,804	92,914,699,052
Cộng	31,165,058,386	96,855,362,516

15. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	44,566,726,342	132,642,352,523	117,866,513,364	29,790,887,183
Cộng	44,566,726,342	132,642,352,523	117,866,513,364	29,790,887,183

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	16,840,430,500	9,062,053,389
Cộng	16,840,430,500	9,062,053,389

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	<u>343,594,160,000</u>	100	<u>343,594,160,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	314,583,420,000
Vốn góp tăng trong năm	-	29,010,740,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	3,101,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	3,101,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	237,799,216,946	820,495,482,274
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	1,207,650,607	5,604,798,161
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	1,207,650,607	5,604,798,161
Doanh thu thuần	<u>236,591,566,339</u>	<u>814,890,684,113</u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	178,191,717,244	612,869,807,923
Cộng giá vốn hàng bán	<u>178,191,717,244</u>	<u>612,869,807,923</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	3,729,685,306	15,768,636,288
Doanh thu hoạt động tài chính	0	8,877,910,366
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,531,573,896	453,316,586
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>5,261,259,202</u>	<u>25,099,863,240</u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	844,876,284	4,874,203,164
Dự phòng giảm giá đầu tư	(12,300,000,000)	8,175,020,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,274,546,543	210,498,319
CP tài chính khác	-	
Cộng chi phí tài chính	<u>8,180,577,173</u>	<u>13,259,721,483</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	17,752,661,500	65,711,908,109
Chi phí vật liệu	188,708,160	1,718,161,112
Chi phí khấu hao	454,153,765	2,751,124,214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,706,998,485	20,468,686,002
Chi phí khác	31,998,372,330	30,643,508,587
Cộng chi phí bán hàng	<u>55,100,894,240</u>	<u>121,293,388,024</u>

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7,469,196,750	32,484,283,364
Chi phí đồ dùng văn phòng	585,602,744	1,797,711,849
Chi phí khấu hao	630,409,962	3,115,731,676
Thuế phí, lệ phí	-	207,880,160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,004,470,716	3,935,809,722
Chi phí khác	11,182,389,502	24,316,231,999
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>20,872,069,674</u>	<u>65,857,648,770</u>

8 Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	4,282,533,098	4,831,563,381
Thu nhập khác	3,670,845	123,067,522
Cộng thu nhập khác	4,286,203,943	4,954,630,903

9 Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	27,115,938	1,099,932,952
Cộng chi phí khác	27,115,938	1,099,932,952

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	32,823,212
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	4,044,583,652
		Mua hàng hóa	56,498,926,708
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	52,350,626,050
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	98,959,962
		Mua hàng hóa	9,522,140

Cho đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	-
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	19,278,125,252
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	22,442,199,733
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	2,362,786,296

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

